

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.174.528.716</b>	<b>112.841.291.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.049.016.004</b>	<b>3.518.161.804</b>
1. Tiền	111		8.049.016.004	3.518.161.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.928.048.578</b>	<b>60.810.039.382</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.064.085.320	59.597.481.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.770.693.010	1.285.351.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		810.395.001	644.331.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(717.124.753)	(717.124.753)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>49.197.464.134</b>	<b>48.513.090.710</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.197.464.134	48.513.090.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.057.581.405</b>	<b>188.716.517.890</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.874.416.073</b>	<b>172.490.504.709</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>162.536.306.841</b>	<b>159.898.928.309</b>
- Nguyên giá	222		241.372.991.917	230.842.602.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.836.685.076)	(70.943.674.556)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-



CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG  
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 năm 2016

- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12.338.109.232</b>	<b>12.591.576.400</b>
- Nguyên giá	228	15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.311.941.167)	(3.058.473.999)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>4.059.275.133</b>	<b>9.769.003.742</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.059.275.133	9.769.003.742
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.330.000.000	3.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.793.890.199</b>	<b>3.127.009.439</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.793.890.199	3.127.009.439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>288.232.110.121</b>	<b>301.557.809.786</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>104.096.464.341</b>	<b>153.824.094.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>84.096.464.341</b>	<b>129.889.512.625</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.582.681.297	32.711.154.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.717.819.318	10.781.048.832
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.319.086.774	3.116.006.164
4. Phải trả người lao động	314	1.118.968.678	1.372.679.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	174.517.783
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.691.059.576	2.020.018.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	30.692.485.111	74.960.868.965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	3 1	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.974.363.587	4.753.218.138
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>23.934.581.478</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-



5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.000.000.000	23.934.581.478
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>184.135.645.780</b>	<b>147.733.715.683</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>184.135.645.780</b>	<b>147.733.715.683</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>138.899.730.000</b>	<b>108.899.730.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	138.899.730.000	108.899.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.804.928.341	4.869.583.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	30.084.078.574	30.014.117.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.346.908.865	3.950.284.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.833.683.776	3.483.874.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.513.225.089	466.409.791
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>288.232.110.121</b>	<b>301.557.809.786</b>

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG  
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.625.623.442	29.990.226.744	67.703.864.788	85.741.656.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.625.623.442	29.990.226.744	67.703.864.788	85.741.656.888
4. Giá vốn hàng bán	11		15.506.719.765	23.045.237.511	28.476.237.863	46.961.337.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.118.903.677	6.944.989.233	39.227.626.925	38.780.319.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.430.837	5.323.908	130.108.347	17.803.688
7. Chi phí tài chính	22		1.313.095.200	2.893.745.038	2.473.986.617	6.009.943.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.313.095.200	2.114.533.920	2.473.986.617	3.941.170.654
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		13.864.342.146	10.485.228.530	24.593.986.976	22.971.870.384
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.412.992.902	2.192.787.082	2.927.635.976	3.963.230.936
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.534.904.266	(8.621.447.509)	9.362.125.703	5.853.078.386
12. Thu nhập khác	31			224		224
13. Chi phí khác	32		958.488.266	3.421.604.988	2.312.966.948	4.791.632.034
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(958.488.266)	(3.421.604.764)	(2.312.966.948)	(4.791.631.810)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.576.416.000	(12.043.052.273)	7.049.158.755	1.061.446.576
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		413.366.714		535.933.666	659.429.786
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.163.049.286	(12.043.052.273)	6.513.225.089	402.016.790
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		371,71	(1.338)	468,92	45
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc

Kiều Văn Mát





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 138.899.730.000VND (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

#### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia đình; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hoá chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng



hoá; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty

liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ. Các khoản nợ phải thu được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi được.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính



hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ.

Các khoản nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh

Các khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo hợp đồng và theo kết quả từng hạng mục công trình hoàn thành

Cuối kỳ phải đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập báo cáo.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh toàn bộ các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

Phân loại chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. các khoản vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh

Số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận theo số tiền phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá

đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Ghi nhận đầy đủ trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Hàng hoá kèm thiết bị, phụ tùng thay thế khi bán sản phẩm được ghi nhận vào giá vốn.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được tính ngay vào chi phí giá vốn.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị nhập kho thì tính vào giá vốn hàng bán.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng:*

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí bán hàng gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển..

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:*

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí quản lý gồm: chi phí lương nhân viên quản lý chung của doanh nghiệp, BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài...

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2015 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKHCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển) nên Công ty hưởng ưu đãi thuế theo các quy định hiện hành với thuế suất 10% và giảm 50%.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Tiền mặt		439.372.000		571.273.000
- Tiền gửi ngân hàng		7.609.644.004		2.946.888.804
<b>Cộng:</b>		<b>8.049.016.004</b>		<b>3.518.161.804</b>

  

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.000.000		800.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	253.000	2.530.000.000
<b>Cộng:</b>		<b>3.330.000.000</b>		<b>3.330.000.000</b>

  

<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Chi tiết tại phụ lục số 01				
<b>Cộng:</b>		<b>44.064.085.320</b>		<b>59.597.481.677</b>

  

<b>04. Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Phải thu khác		113.544.699		49.759.043
- Phải trả khác dư nợ		3.157.299		68.481.402
<b>Cộng:</b>		<b>116.701.998</b>		<b>118.240.445</b>

  

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Hàng mua đang đi đường				



CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG  
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 năm 2016

- Nguyên liệu, vật liệu	6.731.833.340	6.510.771.653
- Công cụ, dụng cụ	112.525.460	95.083.004
- Chi phí SX, KD dở dang	31.092.925.102	31.070.017.970
- Thành phẩm	11.174.641.291	10.557.865.278
- Hàng gửi đi bán	85.538.941	279.352.805
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>49.197.464.134</b>	<b>48.513.090.710</b>

<b>06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	4.059.275.133	9.769.003.742
Nhà văn phòng	-	6.004.660.554
Xưởng sản xuất tro bay âm II	1.035.651.621	974.717.297
Xưởng tuyển than bùn và bột xỉ	2.064.466.744	2.042.992.436
Xây dựng cơ bản dở dang khác	959.156.768	746.633.455
<b>Cộng:</b>	<b>4.059.275.133</b>	<b>9.769.003.742</b>

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>59.456.947.064</b>	<b>163.695.577.601</b>	<b>7.660.078.200</b>	<b>30.000.000</b>	<b>230.842.602.865</b>
<i>Mua trong năm</i>					
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.530.389.052				10.530.389.052
Tăng khác					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.987.336.116</b>	<b>163.695.577.601</b>	<b>7.660.078.200</b>	<b>30.000.000</b>	<b>241.372.991.917</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.688.979.571</b>	<b>52.417.870.888</b>	<b>5.826.190.452</b>	<b>10.633.645</b>	<b>70.943.674.556</b>
Khấu hao trong năm	1.806.078.458	5.718.000.205	366.788.999	2.142.858	7.893.010.520
Tăng khác			0	0	0
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác		0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.495.058.029</b>	<b>58.135.871.093</b>	<b>6.192.979.451</b>	<b>12.776.503</b>	<b>78.836.685.076</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
Tại ngày Đầu năm	46.767.967.493	111.277.706.713	1.833.887.748	19.366.355	159.898.928.309
Tại ngày cuối năm	55.492.278.087	105.559.706.508	1.467.098.749	17.223.497	162.536.306.841

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 162.536.306.841 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.303.068.938 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Số dư đầu năm	6.734.031.852			8.916.018.547	15.650.050.399
Mua trong năm				0	0
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	6.734.031.852	0	0	8.916.018.547	15.650.050.399
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Số dư đầu năm	828.755.810	0	0	2.229.718.189	3.058.473.999
Khấu hao trong năm	82.340.316			171.126.852	253.467.168
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	911.096.126	0	0	2.400.845.041	3.311.941.167
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Tại ngày Đầu năm	5.905.276.042	0	0	6.686.300.358	12.591.576.400
Tại ngày cuối năm	5.822.935.726	0	0	6.515.173.506	12.338.109.232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.789.429.943 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

**09. Chi phí trả trước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	503.872.894	739.277.863
- Tiền thuê đất	2.103.235.992	2.209.089.327
- Chi phí phải trả khác	186.781.313	178.642.249

**Cộng**

**2.793.890.199**

**3.127.009.439**

**10. Tài sản khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	693.693.003	526.091.003

**Cộng:**

**693.693.003**

**526.091.003**



<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
<i>Vay ngắn hạn:</i>	30.692.485.111	74.960.868.965
- Ngân hàng ngoại thương	-	15.608.463.412
- Quỹ tín dụng NDPL	-	1.300.000.000
- BIDV Bắc Hải Dương	28.192.485.111	26.312.405.553
- Quỹ môi trường	-	2.240.000.000
- Cá nhân và tổ chức khác	2.500.000.000	29.500.000.000
 <i>Vay dài hạn</i>	20.000.000.000	23.934.581.478
- BIDV Bắc Hải Dương (VNĐ)	20.000.000.000	-
- Vietcombank Hải Dương (USD)	-	17.308.292.149
- Vietcombank Hải Dương (VNĐ)	-	6.366.289.329
- Quỹ môi trường	-	260.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.692.485.111</u></b>	<b><u>98.895.450.443</u></b>
 <b>12. Phải trả người bán</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Chi tiết tại phụ lục số 02		
 <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Thuế giá trị gia tăng	724.736.184	2.905.121.942
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.933.666	87.998.477
- Thuế thu nhập cá nhân	58.416.924	122.885.745
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.319.086.774</u></b>	<b><u>3.116.006.164</u></b>
 <b>14. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Lãi vay phải trả	0	174.517.783
	<b><u>0</u></b>	<b><u>174.517.783</u></b>
 <b>15. Phải trả khác</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	354.916.148	434.681.748
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Phải trả phải nộp khác	8.970.000.000	-
- Phải trả cổ tức	1.366.143.428	1.585.336.777
- Góp vốn vào Công ty con		
<b>Cộng</b>	<b>10.691.059.576</b>	<b>2.020.018.525</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn trong năm trước	18.899.730.000				18.899.730.000
Lãi trong năm trước				466.409.791	466.409.791
Phân phối quỹ			2.997.374.000	(2.997.374.000)	
Chia cổ tức				(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Giảm vốn trong năm trước		(43.416.667)			(43.416.667)
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác				(2.176.419.416)	(2.176.419.416)
Chia cổ tức					
<b>Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay</b>	<b>108.899.730.000</b>	<b>4.869.583.333</b>	<b>30.014.117.574</b>	<b>3.950.284.776</b>	<b>147.733.715.683</b>
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000				30.000.000.000
Lãi trong năm nay				6.513.225.089	6.513.225.089
Phân phối quỹ			69.961.000	(69.961.000)	
Tăng khác		5.345.008			5.345.008
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác		(70.000.000)		(46.640.000)	(116.640.000)
Chia cổ tức					0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>138.899.730.000</b>	<b>4.804.928.341</b>	<b>30.084.078.574</b>	<b>10.346.908.865</b>	<b>184.135.645.780</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
!-Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.630.000.000	3.630.000.000
!-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	18.320.060.000	10.043.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	116.949.670.000	95.226.730.000
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>138.899.730.000</b>	<b>108.899.730.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-----------------------------	----------------	------------------



+ Vốn góp đầu năm	138.899.730.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<b>138.899.730.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.889.973.	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .....	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	67.703.864.788	85.741.656.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>67.703.864.788</b>	<b>85.741.656.888</b>

**18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**19. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	28.476.237.863	46.961.337.196
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

<b>Cộng</b>	<b>28.476.237.863</b>	<b>46.961.337.196</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.108.347	17.803.688
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>130.108.347</b>	<b>17.803.688</b>
<b>21. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	2.473.986.617	3.941.170.654
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.068.773.020
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.473.986.617</b>	<b>6.009.943.674</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		224
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>224</b>
<b>23. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Chi phí khác	2.312.966.948	4.791.632.033
Phạt hành chính		
Khấu hao TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
<b>Cộng</b>	<b>2.312.966.948</b>	<b>4.791.632.033</b>
<b>24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.927.635.976	3.963.230.936
Chi phí bán hàng	24.593.986.976	22.971.870.384
<b>Cộng</b>	<b>27.512.622.952</b>	<b>26.935.101.320</b>
<b>25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	21.304.008.385	29.527.137.435
Chi phí nhân công	3.135.961.815	5.868.923.726
Chi phí khấu hao	3.138.140.409	4.891.496.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.814.914.704	1.926.241.741
Chi phí bằng tiền khác	503.973.081	704.624.999
<b>Cộng</b>	<b>29.896.998.394</b>	<b>42.918.424.196</b>



<b>26. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.049.158.755	1.061.446.577
Các khoản điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN	0	84.096.876
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	535.933.666	659.429.786

**Phụ lục số 01: Phải thu của khách hàng**

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.245.921.920	4.944.985.040
2	Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang	2.197.798.460	1.516.030.090
3	Công ty thương mại và dịch vụ Tiến Linh	1.666.046.240	1.811.855.880
4	Công ty CP xây dựng và vận tải Sông Thao	783.284.350	1.134.751.530
5	Công ty CP Sông Đà 12	4.650.000.000	4.650.000.000
6	Công ty cổ phần Xây dựng 47	29.482.318.720	25.437.533.720
7	Công ty Xi măng Nghi Sơn		1.565.372.002
8	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và TM Quang Phương		429.265.632
9	Công ty TNHH MTV Cường Anh HD		560.900.000
10	Công ty CP Xây dựng và thương mại Kim Nguyên		816.237.777
11	Phải thu của khách hàng khác	2.834.007.848	1.758.053.649
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.859.377.538</b>	<b>44.064.085.320</b>

**Phụ lục số 02: Phải trả người bán**

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Doanh nghiệp tư nhân Chấn Mái	74.185.362	142.466.270
2	CN Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An tại Hà Nội	3.998.816.250	5.473891.500
3	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	881.925.650	460.670.166
4	Công ty Hữu Hạn Thương mại XNK Hồng Thiên Bằng Tường	580.697.768	580.697.768

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG  
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 năm 2016

5	Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	2.645.287.460	4.109.462.456
6	Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	4.205.990.250	4.638.323.250
7	Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570
8	Công ty TNHH Long Thành Hải	294.592.447	294.592.447
9	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	237.145.363	1.798.000.438
10	Công ty CP TM và DV Tiến Linh		2.386.994.938
11	Phải trả người bán khác	4.286.522.438	3.362.281.494
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.540.463.558</b>	<b>25.582.681.297</b>

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát